

Họ và tên thí sinh:..... SBD:.....

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

Câu 1. Nếu một khối lăng trụ có diện tích đáy là B và chiều cao h thì thể tích V của nó được tính theo công thức ?

- A. $V = Bh$. B. $V = 3Bh$. C. $V = \frac{1}{3}Bh$. D. $V = \frac{1}{2}Bh$.

Câu 2. Cho hàm số $y = x^2 + 2x$ có đồ thị (C) . Hệ số góc của tiếp tuyến của đồ thị (C) tại điểm có hoành độ bằng 2 là

- A. 6. B. 10. C. 8. D. 4.

Câu 3. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông tâm O . $SA \perp (ABCD)$. Hình chiếu của D lên mặt phẳng (SAC) là điểm nào sau đây.

- A. O . B. A . C. C . D. S .

Câu 4. Cho hình lập phương $ABCD.A'B'C'D'$. Tính góc giữa hai đường thẳng AB và DC' .

- A. 90° . B. 45° . C. 30° . D. 60° .

Câu 5. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông. $SA \perp (ABCD)$. Mệnh đề nào sau đây **sai** ?

- A. $(SAD) \perp (ABCD)$ B. $(SAC) \perp (SBD)$ C. $(SAB) \perp (ABCD)$ D. $(SAC) \perp (SAD)$

Câu 6. Cho hình hộp chữ nhật $ABCD.A'B'C'D'$. Hình chiếu của AC lên mặt phẳng $(AA'B'B)$ là đường nào sau đây.

- A. AC' . B. AB . C. $A'C'$. D. AB'

Câu 7. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông. $SA \perp (ABCD)$. Đoạn vuông góc chung của hai đường thẳng SA và CD là:

- A. SD . B. AB . C. SC . D. AD .

Câu 8. Công thức tính thể tích của khối lập phương cạnh a là

- A. $V = a^2$. B. $V = \frac{1}{3}a^3$. C. $V = \frac{1}{2}a^3$. D. $V = a^3$.

Câu 9. Tìm đạo hàm của hàm số $y = \log x$.

- A. $y' = \frac{\ln 10}{x}$ B. $y' = \frac{1}{10 \ln x}$ C. $y' = \frac{1}{x \ln 10}$ D. $y' = \frac{1}{x}$

Câu 10. Rút gọn biểu thức $P = \frac{a^{10}}{a^2}$ với $a > 0$.

- A. $P = a^{20}$ B. $P = a^{10} - a^8$ C. $P = a^5$ D. $P = a^8$

Câu 11. Rút gọn biểu thức $P = x^3 \cdot x^2$ với $x > 0$.

- A. $P = x$ B. $P = x^5$ C. $P = x^3 + x^2$ D. $P = x^6$

Câu 12. Hàm số nào dưới đây đồng biến trên tập xác định của nó?

- A. $y = \left(\frac{2}{3}\right)^x$ B. $y = (0,5)^x$ C. $y = (\sqrt{3})^x$ D. $y = \left(\frac{1}{\pi}\right)^x$

Câu 13. Tìm đạo hàm của hàm số $y = \ln x$.

- A. $y' = \frac{1}{x}$ B. $y' = \frac{e}{x \ln 2}$ C. $y' = \frac{\ln 2}{x}$ D. $y' = \frac{1}{e \ln x}$

Câu 14. Trong không gian tập hợp các điểm M cách đều hai điểm cố định A và B là

- A. Mặt phẳng trung trực của đoạn thẳng AB . B. Mặt phẳng vuông góc với AB tại A .
C. Đường trung trực của đoạn thẳng AB . D. Đường thẳng qua A và vuông góc với AB .

Câu 15. Tìm hệ số góc k của tiếp tuyến của parabol $y = x^2$ tại điểm có hoành độ $\frac{1}{2}$.

- A. $k = 1$. B. $k = -\frac{1}{2}$. C. $k = \frac{1}{4}$. D. $k = 0$.

Câu 16. Cho hàm số $y = f(x)$ xác định trên khoảng $(a; b)$ và có đạo hàm tại điểm $x_0 \in (a; b)$. Khi đó, đạo hàm của hàm số $y = f(x)$ tại điểm x_0 là kết quả của giới hạn nào sau đây?

- A. $\lim_{x \rightarrow x_0} \frac{f(x) - x_0}{x - x_0}$. B. $\lim_{x \rightarrow x_0} \frac{f(x_0) - f(x)}{x - x_0}$. C. $\lim_{x \rightarrow x_0} \frac{f(x_0) + f(x)}{x + x_0}$. D. $\lim_{x \rightarrow x_0} \frac{f(x) - f(x_0)}{x - x_0}$.

Câu 17. Xét phép thử với hai biến cố A và B độc lập. Mệnh đề nào sau đây đúng?

- A. $P(A \cap B) = P(A) \cdot P(B)$. B. $P(A \cap B) = P(A) + P(B)$.
C. $P(A \cap B) = P(A) - P(B)$. D. $P(A \cap B) \neq P(A) \cdot P(B)$.

Câu 18. Tính đạo hàm của hàm số $y = 13^x$

- A. $y' = 13^x \ln 13$ B. $y' = \frac{13^x}{\ln 13}$ C. $y' = x \cdot 13^{x-1}$ D. $y' = 13^x$

Câu 19. Tập xác định của hàm số $y = \log_2 x$ là

- A. $[2; +\infty)$. B. $[0; +\infty)$. C. $(-\infty; +\infty)$. D. $(0; +\infty)$.

Câu 20. Tìm đạo hàm của hàm số $y = e^{2x}$.

- A. $y' = 2e^{2x}$ B. $y' = e^{2x}$ C. $y' = e^x$ D. $y' = 2e^x$

Câu 21. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông tâm O . $SA \perp (ABC)$. Góc nhị diện $[A; CD; S]$ là góc:

- A. $\widehat{SDA}$ B. $\widehat{SAC}$. C. $\widehat{SBC}$. D. $\widehat{CSA}$.

Câu 22. Cho 100 tấm thẻ được đánh số từ 1 đến 100, chọn ngẫu nhiên 3 tấm thẻ. Xác suất để chọn được 3 tấm thẻ có tổng các số ghi trên thẻ là số chia hết cho 2 là

- A. $P = \frac{1}{2}$. B. $P = \frac{5}{6}$. C. $P = \frac{3}{4}$. D. $P = \frac{5}{7}$.

Câu 23. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình chữ nhật có cạnh $AB = a$, $BC = 2a$. $SA \perp (ABCD)$, cạnh $SA = a\sqrt{15}$. Tính góc tạo bởi đường thẳng SC và mặt phẳng (ABD) .

- A. 45° . B. 60° . C. 30° . D. 90° .

Câu 24. Cho $\log_a b = 2$ và $\log_a c = 3$. Tính $P = \log_a (b^2 c^3)$.

- A. $P = 30$ B. $P = 31$ C. $P = 13$ D. $P = 108$

Câu 25. Cho hàm số $y = 4x - \sqrt{x}$. Nghiệm của phương trình $y' = 0$ là

- A. $x = \frac{1}{8}$. B. $x = -\frac{1}{64}$. C. $x = \frac{1}{64}$. D. $x = \sqrt{\frac{1}{8}}$.

Câu 26. Tìm m để các hàm số $y = (m-1)x^3 - 3(m+2)x^2 - 6(m+2)x + 1$ có $y' \geq 0, \forall x \in \mathbb{R}$

- A. $m \geq 3$. B. $m \geq 4$. C. $m \geq 4\sqrt{2}$. D. $m \geq 1$.

Câu 27. Nghiệm của phương trình $\log_3 (x-1) = 2$ là

- A. $x = 7$. B. $x = 8$. C. $x = 9$. D. $x = 10$.

Câu 28. Một bình đựng 5 viên bi xanh và 3 viên bi đỏ (các viên bi chỉ khác nhau về màu sắc). Lấy ngẫu nhiên một viên bi, rồi lấy ngẫu nhiên một viên bi nữa. Khi tính xác suất của biến cố “Lấy lần thứ hai được một viên bi xanh”, ta được kết quả

- A. $\frac{5}{8}$. B. $\frac{5}{9}$. C. $\frac{5}{7}$. D. $\frac{4}{7}$.

Câu 29. Nghiệm của phương trình $3^{x-1} = 27$ là

- A. $x = 3$. B. $x = 2$. C. $x = 4$. D. $x = 1$.

Câu 30. nghiệm S của bất phương trình $\log_2 (2x+3) \geq 0$ là

- A. $S = (-\infty; -1]$. B. $S = [-1; +\infty)$. C. $S = (-\infty; 0]$. D. $S = (-\infty; -1)$.

Câu 31. Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy là tam giác vuông cân tại A , SA vuông góc với mặt phẳng (ABC) và $BC = 4\sqrt{2}$ cm. Khoảng cách giữa hai đường thẳng SA và BC là

- A. 2 cm. B. $4\sqrt{2}$ cm. C. 4 cm. D. $2\sqrt{2}$ cm.

Câu 32. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông cạnh a . $SA \perp (ABCD)$, $SA = \frac{a\sqrt{6}}{2}$. Tính góc nhị diện $[S; BD; C]$

- A. 45° . B. 60° . C. 30° . D. 120° .

Câu 33. Cho hình chóp $S.ABC$ có $SA \perp (ABC)$, $\triangle ABC$ vuông cân tại A , $SA = 3a$, $BC = a$. Tính theo a thể tích V của khối chóp $S.ABC$

- A. $V = \frac{a^3}{4}$. B. $V = \frac{a^3}{12}$. C. $V = \frac{a^3}{2}$. D. $V = 2a^3$.

Câu 34. Cho tứ diện $OABC$ có OA , OB , OC đôi một vuông góc nhau và $OA = OB = OC = 3a$. Tính khoảng cách giữa hai đường thẳng AC và OB .

- A. $\frac{a\sqrt{2}}{2}$ B. $\frac{3a\sqrt{2}}{2}$ C. $\frac{3a}{2}$ D. $\frac{3a}{4}$

Câu 35. Tính thể tích V của khối chữ nhật $ABCD.A'B'C'D'$ biết rằng $AB = a$, $AD = 2a$, $AC' = a\sqrt{6}$.

- A. $V = \frac{a^3\sqrt{14}}{3}$. B. $V = a^3\sqrt{5}$. C. $V = 6a^3$. D. $V = 2a^3$.

PHẦN II: TỰ LUẬN

Bài 1. (0,5 điểm) Giải phương trình $\log_2(3x+1) = 2$

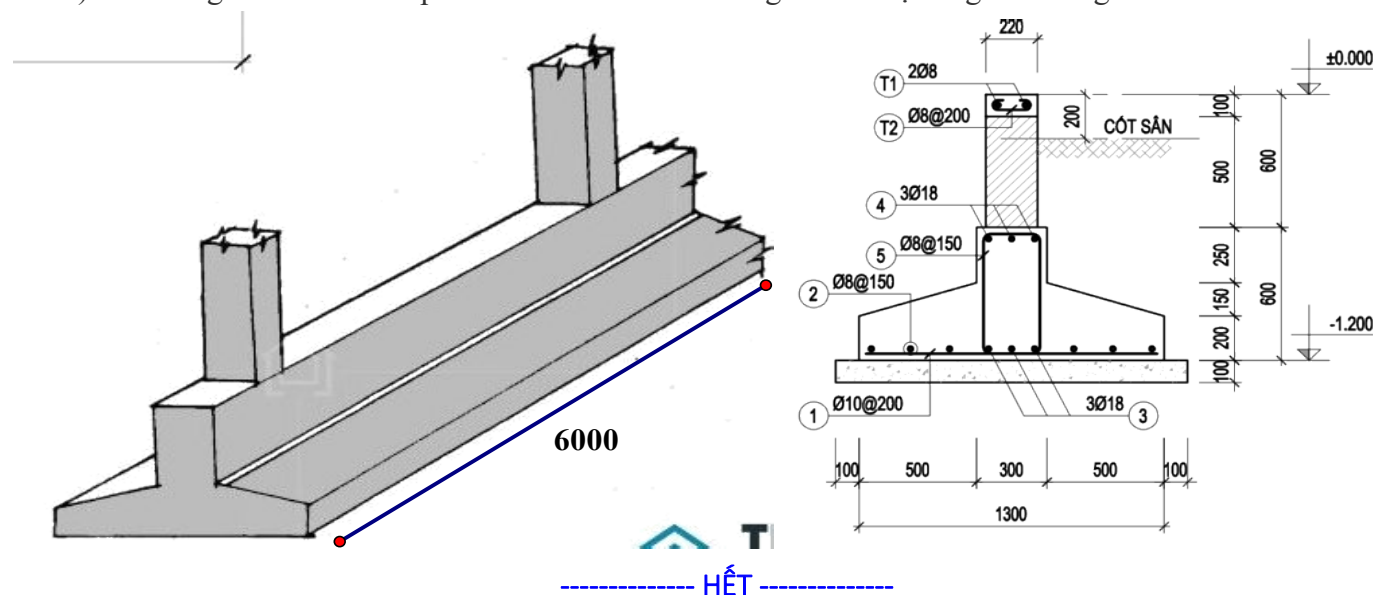
Bài 2. (1,0 điểm) Tính đạo hàm các hàm số sau

a. $y = 2x^5 - 4x^3 - x^2$;

b. $y = \frac{e^{3x}}{x}$

Bài 3. (0,5 điểm) Cho hình chóp $SABC$, ABC là tam giác vuông tại B , $SA \perp (ABC)$, H là hình chiếu vuông góc của A lên SB . Chứng minh rằng: $(ACH) \perp (SBC)$.

Bài 4. (1,0 điểm) **Móng băng** hay còn được gọi là móng nền, móng nhà chính là những kết cấu kỹ thuật cơ bản nhưng quan trọng để xây dựng được một công trình, nó được bố trí nằm phần dưới cùng của công trình xây dựng. Hình vẽ dưới đây là một đoạn móng băng được đúc bằng Bê tông cốt thép. Bảng kiến thức hình học đã học em hãy tính thể tích bê tông tươi cần thiết để đúc đoạn móng trên (đơn vị m^3 và làm tròn kết quả đến phần mười). Biết rằng thể tích cốt thép chiếm 6.5% thể tích móng và đơn vị dùng trên bảng vẽ là mm.



Họ và tên thí sinh:..... SBD:.....

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

Câu 1. Cho hình lập phương $ABCD.A'B'C'D'$. Tính góc giữa hai đường thẳng AB và DC' .

- A. 30° . B. 60° . C. 45° . D. 90° .

Câu 2. Tập xác định của hàm số $y = \log_2 x$ là

- A. $[2; +\infty)$. B. $[0; +\infty)$. C. $(-\infty; +\infty)$. D. $(0; +\infty)$.

Câu 3. Tính đạo hàm của hàm số $y = 13^x$

- A. $y' = \frac{13^x}{\ln 13}$ B. $y' = x \cdot 13^{x-1}$ C. $y' = 13^x$ D. $y' = 13^x \ln 13$

Câu 4. Công thức tính thể tích của khối lập phương cạnh a là

- A. $V = a^2$. B. $V = \frac{1}{2}a^3$. C. $V = a^3$. D. $V = \frac{1}{3}a^3$.

Câu 5. Tìm đạo hàm của hàm số $y = e^{2x}$.

- A. $y' = 2e^x$ B. $y' = e^x$ C. $y' = 2e^{2x}$ D. $y' = e^{2x}$

Câu 6. Rút gọn biểu thức $P = x^3 \cdot x^2$ với $x > 0$.

- A. $P = x^3 + x^2$ B. $P = x^6$ C. $P = x$ D. $P = x^5$

Câu 7. Tìm đạo hàm của hàm số $y = \log x$.

- A. $y' = \frac{1}{x \ln 10}$ B. $y' = \frac{1}{10 \ln x}$ C. $y' = \frac{1}{x}$ D. $y' = \frac{\ln 10}{x}$

Câu 8. Cho hàm số $y = f(x)$ xác định trên khoảng $(a; b)$ và có đạo hàm tại điểm $x_0 \in (a; b)$. Khi đó, đạo hàm của hàm số $y = f(x)$ tại điểm x_0 là kết quả của giới hạn nào sau đây?

- A. $\lim_{x \rightarrow x_0} \frac{f(x) - f(x_0)}{x - x_0}$. B. $\lim_{x \rightarrow x_0} \frac{f(x) - x_0}{x - x_0}$. C. $\lim_{x \rightarrow x_0} \frac{f(x_0) - f(x)}{x - x_0}$. D. $\lim_{x \rightarrow x_0} \frac{f(x_0) + f(x)}{x + x_0}$.

Câu 9. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông. $SA \perp (ABC)$. Mệnh đề nào sau đây **sai**?

- A. $(SAB) \perp (ABCD)$ B. $(SAC) \perp (SAD)$ C. $(SAD) \perp (ABCD)$ D. $(SAC) \perp (SBD)$

Câu 10. Tìm đạo hàm của hàm số $y = \ln x$.

- A. $y' = \frac{\ln 2}{x}$ B. $y' = \frac{1}{e \ln x}$ C. $y' = \frac{1}{x}$ D. $y' = \frac{e}{x \ln 2}$

Câu 11. Nếu một khối lăng trụ có diện tích đáy là B và chiều cao h thì thể tích V của nó được tính theo công thức?

- A. $V = 3Bh$. B. $V = \frac{1}{2}Bh$. C. $V = Bh$. D. $V = \frac{1}{3}Bh$.

Câu 12. Rút gọn biểu thức $P = \frac{a^{10}}{a^2}$ với $a > 0$.

- A. $P = a^5$ B. $P = a^{10} - a^8$ C. $P = a^{20}$ D. $P = a^8$

Câu 13. Cho hàm số $y = x^2 + 2x$ có đồ thị (C) . Hệ số góc của tiếp tuyến của đồ thị (C) tại điểm có hoành độ bằng 2 là

- A. 10. B. 4. C. 8. D. 6.

Câu 14. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông. $SA \perp (ABC)$. Đoạn vuông góc chung của hai đường thẳng SA và CD là:

- A. AD . B. SD . C. SC . D. AB .

Câu 15. Trong không gian tập hợp các điểm M cách đều hai điểm cố định A và B là
A. Đường thẳng qua A và vuông góc với AB . **B.** Mặt phẳng trung trực của đoạn thẳng AB .
C. Mặt phẳng vuông góc với AB tại A . **D.** Đường trung trực của đoạn thẳng AB .

Câu 16. Tìm hệ số góc k của tiếp tuyến của parabol $y = x^2$ tại điểm có hoành độ $\frac{1}{2}$.
A. $k = 0$. **B.** $k = -\frac{1}{2}$. **C.** $k = 1$. **D.** $k = \frac{1}{4}$.

Câu 17. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông tâm O . $SA \perp (ABCD)$. Hình chiếu của D lên mặt phẳng (SAC) là điểm nào sau đây.
A. C . **B.** S . **C.** O . **D.** A .

Câu 18. Xét phép thử với hai biến cố A và B độc lập. Mệnh đề nào sau đây đúng?
A. $P(A \cap B) = P(A) - P(B)$. **B.** $P(A \cap B) \neq P(A) \cdot P(B)$.
C. $P(A \cap B) = P(A) + P(B)$. **D.** $P(A \cap B) = P(A) \cdot P(B)$.

Câu 19. Hàm số nào dưới đây đồng biến trên tập xác định của nó?
A. $y = (0,5)^x$ **B.** $y = \left(\frac{2}{3}\right)^x$ **C.** $y = \left(\frac{1}{\pi}\right)^x$ **D.** $y = (\sqrt{3})^x$

Câu 20. Cho hình hộp chữ nhật $ABCD.A'B'C'D'$. Hình chiếu của AC lên mặt phẳng $(AA'B'B)$ là đường nào sau đây.
A. $A'C'$. **B.** AB' **C.** AC' . **D.** AB .

Câu 21. Một bình đựng 5 viên bi xanh và 3 viên bi đỏ (các viên bi chỉ khác nhau về màu sắc). Lấy ngẫu nhiên một viên bi, rồi lấy ngẫu nhiên một viên bi nữa. Khi tính xác suất của biến cố “Lấy lần thứ hai được một viên bi xanh”, ta được kết quả
A. $\frac{5}{8}$. **B.** $\frac{5}{9}$. **C.** $\frac{5}{7}$. **D.** $\frac{4}{7}$.

Câu 22. Nghiệm của phương trình $\log_3(x-1) = 2$ là
A. $x = 10$. **B.** $x = 9$. **C.** $x = 8$. **D.** $x = 7$.

Câu 23. nghiệm S của bất phương trình $\log_2(2x+3) \geq 0$ là
A. $S = (-\infty; -1]$. **B.** $S = [-1; +\infty)$. **C.** $S = (-\infty; -1)$. **D.** $S = (-\infty; 0]$.

Câu 24. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình chữ nhật có cạnh $AB = a$, $BC = 2a$. $SA \perp (ABCD)$, cạnh $SA = a\sqrt{15}$. Tính góc tạo bởi đường thẳng SC và mặt phẳng (ABD) .
A. 30° . **B.** 60° . **C.** 45° . **D.** 90° .

Câu 25. Cho hàm số $y = 4x - \sqrt{x}$. Nghiệm của phương trình $y' = 0$ là
A. $x = \sqrt{\frac{1}{8}}$. **B.** $x = \frac{1}{64}$. **C.** $x = -\frac{1}{64}$. **D.** $x = \frac{1}{8}$.

Câu 26. Tìm m để các hàm số $y = (m-1)x^3 - 3(m+2)x^2 - 6(m+2)x + 1$ có $y' \geq 0, \forall x \in \mathbb{R}$
A. $m \geq 4\sqrt{2}$. **B.** $m \geq 4$. **C.** $m \geq 1$. **D.** $m \geq 3$.

Câu 27. Cho $\log_a b = 2$ và $\log_a c = 3$. Tính $P = \log_a(b^2 c^3)$.
A. $P = 108$ **B.** $P = 13$ **C.** $P = 31$ **D.** $P = 30$

Câu 28. Nghiệm của phương trình $3^{x-1} = 27$ là
A. $x = 2$. **B.** $x = 1$. **C.** $x = 3$. **D.** $x = 4$.

Câu 29. Cho 100 tấm thẻ được đánh số từ 1 đến 100, chọn ngẫu nhiên 3 tấm thẻ. Xác suất để chọn được 3 tấm thẻ có tổng các số ghi trên thẻ là số chia hết cho 2 là
A. $P = \frac{5}{7}$. **B.** $P = \frac{1}{2}$. **C.** $P = \frac{5}{6}$. **D.** $P = \frac{3}{4}$.

Câu 30. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông tâm O . $SA \perp (ABC)$. Góc nhị diện $[A; CD; S]$ là góc:

- A. $\widehat{SAC}$. B. $\widehat{SBC}$. C. $\widehat{CSA}$. D. $\widehat{SDA}$

Câu 31. Tính thể tích V của khối chữ nhật $ABCD.A'B'C'D'$ biết rằng $AB = a$, $AD = 2a$, $AC' = a\sqrt{6}$.

- A. $V = 2a^3$. B. $V = 6a^3$. C. $V = a^3\sqrt{5}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{14}}{3}$.

Câu 32. Cho hình chóp $S.ABC$ có $SA \perp (ABC)$, ΔABC vuông cân tại A , $SA = 3a$, $BC = a$. Tính theo a thể tích V của khối chóp $S.ABC$

- A. $V = 2a^3$. B. $V = \frac{a^3}{4}$. C. $V = \frac{a^3}{12}$. D. $V = \frac{a^3}{2}$.

Câu 33. Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy là tam giác vuông cân tại A , SA vuông góc với mặt phẳng (ABC) và $BC = 4\sqrt{2}$ cm. Khoảng cách giữa hai đường thẳng SA và BC là

- A. $2\sqrt{2}$ cm. B. $4\sqrt{2}$ cm. C. 2 cm. D. 4 cm.

Câu 34. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông cạnh a . $SA \perp (ABCD)$, $SA = \frac{a\sqrt{6}}{2}$. Tính góc nhị diện $[S; BD; C]$

- A. 60° . B. 120° . C. 45° . D. 30° .

Câu 35. Cho tứ diện $OABC$ có OA , OB , OC đôi một vuông góc nhau và $OA = OB = OC = 3a$. Tính khoảng cách giữa hai đường thẳng AC và OB .

- A. $\frac{3a}{4}$ B. $\frac{3a}{2}$ C. $\frac{3a\sqrt{2}}{2}$ D. $\frac{a\sqrt{2}}{2}$

PHẦN II: TỰ LUẬN

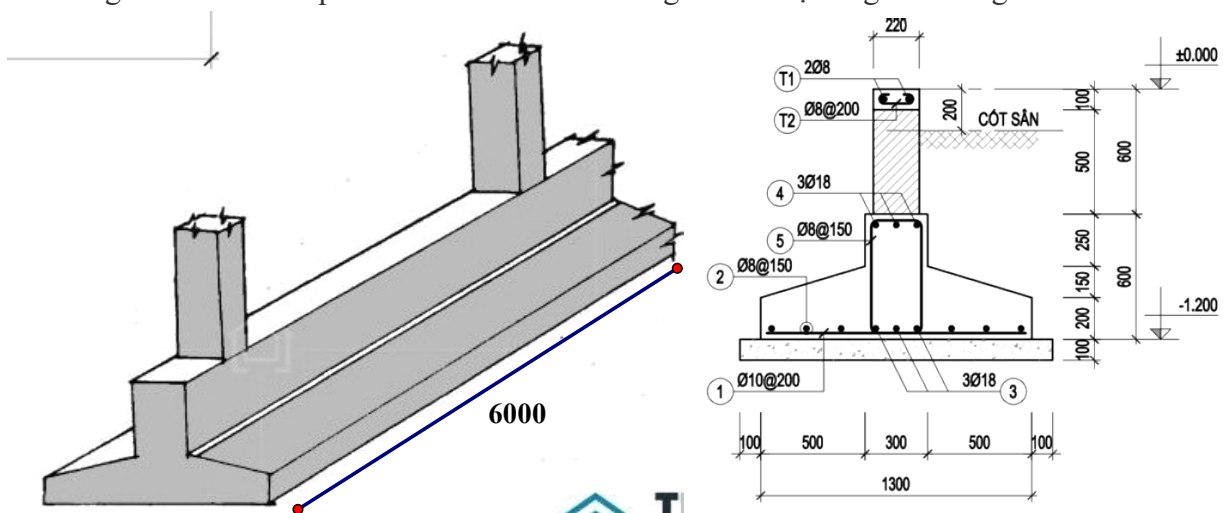
Bài 1. (0,5 điểm) Giải phương trình $\log_2(3x+1) = 2$

Bài 2. (1,0 điểm) Tính đạo hàm các hàm số sau

a. $y = 2x^5 - 4x^3 - x^2$; b. $y = \frac{e^{3x}}{x}$

Bài 3. (0,5 điểm) Cho hình chóp $SABC$, ABC là tam giác vuông tại B , $SA \perp (ABC)$, H là hình chiếu vuông góc của A lên SB . Chứng minh rằng: $(ACH) \perp (SBC)$.

Bài 4. (1,0 điểm) **Móng băng** hay còn được gọi là móng nền, móng nhà chính là những kết cấu kỹ thuật cơ bản nhưng quan trọng để xây dựng được một công trình, nó được bố trí nằm phần dưới cùng của công trình xây dựng. Hình vẽ dưới đây là một đoạn móng băng được đúc bằng Bê tông cốt thép. Bảng kiến thức hình học đã học em hãy tính thể tích bê tông tươi cần thiết để đúc đoạn móng trên (đơn vị m^3 và làm tròn kết quả đến phần mười). Biết rằng thể tích cốt thép chiếm 6.5% thể tích móng và đơn vị dùng trên bản vẽ là mm.



HẾT

TRƯỜNG THPT TRẦN CAO VÂN
TỔ TOÁN

BẢNG ĐÁP ÁN
[KYII] - KIỂM TRA CUỐI KỲ II - NĂM HỌC 2023 - 2024

Mã đề [111]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	A	A	B	D	B	B	D	C	D	B	C	A	A	A	D	A	A
19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
D	A	A	A	B	C	C	B	D	A	C	B	D	D	A	B	D	

Mã đề [112]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
C	D	D	C	C	D	A	A	B	C	C	D	D	D	B	C	C	D
19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
D	D	A	A	B	B	B	B	B	D	B	D	A	B	A	B	C	

Mã đề [113]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
D	D	D	B	A	B	D	C	B	D	A	B	D	A	B	B	C	D
19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
A	A	A	D	D	B	B	D	A	D	D	C	D	B	B	A	C	

Mã đề [114]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
B	A	B	A	A	D	B	B	C	D	C	A	A	C	B	A	C	A
19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
D	C	A	D	B	A	C	C	B	C	A	C	A	B	D	A	A	

Mã đề [115]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
B	A	B	C	B	C	D	C	B	A	B	C	D	C	A	A	B	D
19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
D	C	C	C	D	C	B	C	A	C	C	A	D	D	D	A	B	

Mã đề [116]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	B	B	B	B	C	B	D	A	D	A	D	B	B	A	C	D	D
19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
D	C	A	C	B	D	D	C	A	A	A	A	B	C	C	B	D	

Xem thêm: **ĐỀ THI HK2 TOÁN 11**
<https://toanmath.com/de-thi-hk2-toan-11>